

TP. Thanh Hóa, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2024-2025**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ TRƯỜNG

1. Tên trường: Trường THCS Điện Biên

2. Địa chỉ: Số 55 Triệu Quốc Đạt, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa

Web: <https://thcsdienbien.thanhphothanhhoa.edu.vn>

3. Loại hình trường: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

- Sứ mạng:

Tạo dựng được môi trường giáo dục giáo dục toàn diện, có chất lượng, mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển đầy đủ phẩm chất và năng lực của bản thân để trường THCS Điện Biên thực sự là “Trường học hạnh phúc”

- Tầm nhìn:

Ngôi trường có khả năng kiến tạo hạnh phúc cho từng thành viên và nằm trong tốp đầu về chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng mũi nhọn trong hệ thống các trường công lập của Thành phố Thanh Hóa.

- Mục tiêu: “Tiếp tục xây dựng và phát triển nhà trường lên một tầm mới: Ngôi trường hạnh phúc. Đó là quy mô hiện đại, môi trường học tập đáp ứng với nguyện vọng của học sinh, phụ huynh: thân thiện, kỷ cương, chất lượng cao, học sinh phát triển toàn diện về trí tuệ, nhân cách, kỹ năng sống phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện nay”.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Trung học cơ sở Điện Biên - Thành phố Thanh Hóa, tiền thân là trường Phổ thông cơ sở Điện Biên cấp 1, 2 được thành lập năm 1974. Sau các giai đoạn phát triển, khối cấp II được tách và mang tên trường THCS Điện Biên từ năm 1987 (*QĐ số 479 TC/UBTX ngày 12/11/1987*). Từ khi tách riêng, thành lập đến nay (1987- 2024) nhà trường đã trải qua nhiều địa điểm: Từ năm 1987 đến năm 2002: Tọa lạc trên địa chỉ: 25, Phố Chu Văn An, phường Trường Thi (gần trường THPT Hàm Rồng); Từ năm 2003 đến tháng 5/2005 tọa lạc trên Phố Phan Chu Trinh (hiện nay là Quảng trường Lam Sơn). Từ tháng 6/2006 đến nay, nhà trường đã ổn định, xây dựng và phát triển nhà trường tại địa chỉ 55, Triệu Quốc Đạt, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa. Tháng 11 năm 2006 nhà trường được công nhận trường chuẩn Quốc gia giai đoạn I; Tháng 6 năm 2020 nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1. Tháng 6 năm 2025 nhà trường được công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Nhìn lại chặng đường đã qua, các thế hệ thầy và trò trường THCS Điện Biên có quyền tự hào bởi: Nơi đây đã trở thành cái nôi đào tạo giáo dục các thế hệ học trò khôn lớn, trưởng thành và trở thành những người công dân có ích cho xã hội. Từ mái trường thân yêu này, bao thế hệ học sinh đã đem hết tài năng, trí tuệ đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cùng chung sức vun trồng, tô thắm thêm những trang truyền thống vẻ vang của nhà trường. Với những thành tích đã đạt được, trường THCS Điện Biên vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhì, Hạng Ba, Bằng khen và Cờ thi đua của Thủ tướng Chính Phủ,...và nhiều thành tích khác trong các năm học.

Trải qua gần 40 xây dựng và trưởng thành, vượt qua bao khó khăn thử thách, nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân phường Điện Biên, các cấp lãnh đạo thành phố, các thế hệ thầy trò trường THCS Điện Biên đã góp phần làm rạng rỡ thêm thành tích của ngành giáo dục thành phố Thanh Hóa. Với đội ngũ cán bộ giáo viên qua các thời kỳ luôn đoàn kết thống nhất một ý chí, quyết tâm cao, dưới sự lãnh đạo của Ban giám hiệu, luôn tập trung xây dựng và phát triển nhà trường vững bước đi lên trở thành một trong những nhà trường dẫn đầu sự phát triển về chất lượng giáo dục trong khối trường THCS của thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa hiện nay.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Nghiêm -Số điện thoại: 0978269668;

Email: nguyennghiemdb@gmail.com.

7. Cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy.

- Cơ sở vật chất:

Hiện nay trường được xây dựng khang trang với diện tích sử dụng 6.297 m², gồm các khu nhà: khu A, khu B, khu C có phòng học và phòng phục vụ học tập. Cụ thể: 2 phòng bộ môn Khoa học tự nhiên, 1 phòng bộ môn Khoa học xã hội, 1 phòng sinh hoạt chuyên môn, 1 phòng bộ môn Công nghệ, 1 phòng bộ môn Tin học, 1 phòng bộ môn Tiếng Anh, 2 phòng bộ môn GD Nghệ thuật, 1 phòng đa năng); khối phục vụ học tập đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường và theo quy định, nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh tách biệt và có mái che đủ, đảm bảo an toàn; Có khu vệ sinh học sinh, giáo viên tách biệt, đảm bảo theo yêu cầu; nhà trường sử dụng hệ thống nước sạch trong sinh hoạt; 100% các phòng học có ti vi trong đó 60% phòng học có trang thiết bị thông minh.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: Năm học 2024-2025, nhà trường có:

+ Tổng số cán bộ giáo viên, nhân viên: 63 đồng chí (Có 56 CBGV-NV biên chế, 03 giáo viên hợp đồng theo ND 111, 04 giáo viên, nhân viên hợp đồng trường (01 đ/c giáo viên; 03 bảo vệ, phục vụ); 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn.

+ Có 04 tổ: Tổ Khoa học tự nhiên, tổ Khoa học xã hội, tổ Tiếng Anh-GDTC-Nghệ thuật-Tin học, tổ Văn phòng.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 1505 gồm 29 lớp: Khối 6 là: 382 học sinh ; Khối 7 là: 421 học sinh; Khối 8: 374 học sinh; Khối 9 là: 328 học sinh.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo		Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	11	48	1	45	10	0	58		0	0
II	Cán bộ quản lý	3	1	2	1	2			3			
1	Hiệu trưởng	1		1					1			
2	Phó hiệu trưởng	2	1	1					2			
I	Giáo viên	55	10	45		45	8		55			
1	GV dạy môn Ngữ văn	8	2	6		8			8			
2	GV dạy môn Lịch sử & Địa lí (Lịch sử)	3		3		2			3			
3	GV dạy môn Lịch sử & Địa lí (Địa lí)	3		3		2			3			

4	GV dạy môn GD CD	1		1		1			1			
5	GV dạy môn Toán	8	2	6		7	1		8			
6	GV dạy môn KHTN (Vật lý)	3	1	2		3			3			
7	GV dạy môn KHTN (Hóa học)	2	1	1		2			2			
8	GV dạy môn KHTN (Sinh học)	3		3		3			3			
9	GV dạy môn Công nghệ	2	1	1		1	1		2			
10	GV dạy môn Tiếng Anh	7		7		6	1		7			
11	GV dạy môn GD TC	2	1	1		1			2			
12	GV dạy môn Nghệ (Mỹ thuật)	2		2		1			1			
13	GV dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc)	2		2		1	1		2			
14	GV dạy môn Tin học	2		2			2		2			
15	GV dạy môn HĐ TN-HN	4		4		4			4			

16	GV dạy GD địa phương	2		2					2			
17	GV Tổng phụ trách Đội	1		1					1			
18	GV- Thiết bị, thí nghiệm	0		0					0			
19	GV- Giáo vụ	0										
20	GV- Tư vấn học sinh	0										
21	GV- Hỗ trợ GD người khuyết tật	0										
III	Nhân viên	2		2			2		2			
1	Nhân viên văn thư											
2	Nhân viên kế toán	1		1			1		1			
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế											
5	Nhân viên thư viện											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1		1			1		1			

7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật											
8	Nhân viên công nghệ thông tin											
9	Nhân viên BV	2										

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: 01 đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt
- Giáo viên: 55 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: $55/55=100\%$
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $58/58=100\%$ (trong đó 03 CBQL, 55 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	29	1660/1505
1	Phòng học kiên cố	29	1660/1505
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	51.9	-
III	Số điểm trường		-

IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.230	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.452	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1660	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	130	
3	Diện tích thư viện (m ²)	28	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	28	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	1	0
2.4	Khối lớp 9	1	1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	31	
2	Camera vật thể	2	
3	Thiết bị khác	0	

* Khu vệ sinh:

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	12	2	24	6	144	6	144
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

Tổng : 4.920 cuốn, cụ thể:

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	161	
1	Âm nhạc 6	3	70-85%
2	GDCD 6	6	70-85%
3	Mỹ thuật 6	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	5	70-85%
5	KHTN 6	9	70-85%
6	Tiếng anh 6 tập 1	6	70-85%
7	Tiếng anh 6 tập 2	6	70-85%
8	Tin học 6	2	70-85%
9	Ngữ văn 6 tập 1	6	70-85%
10	Ngữ văn 6 tập 2	6	70-85%
11	GDTC 6	2	70-85%
12	Lịch sử và địa lý 6	8	70-85%
13	Toán tập 1	6	70-85%
14	Toán tập 2	6	70-85%
15	Công nghệ 6	6	70-85%
16	HĐTNHN 6	6	70-85%
17	Bài tập tin học 6	2	70-85%
18	BT toán 6 tập 1	6	70-85%
19	BT toán 6 tập 2	6	70-85%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	6	70-85%

21	BT ngữ văn 6 tập 2	6	70-85%
22	BT mỹ thuật 6	2	70-85%
23	BT công nghệ 6	6	70-85%
24	BT KHTN 6	6	70-85%
25	BT âm nhạc 6	3	70-85%
26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	4	70-85%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	4	70-85%
28	BT HĐTNHN 6	6	70-85%
29	BT GDCCD 6	6	70-85%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	6	70-85%
30	BT Tiếng anh 6 tập 2	6	70-85%
	SGK LỚP 7	147	
1	Âm nhạc 7	3	70-85%
2	GDCCD7	6	70-85%
3	Mỹ thuật7	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 7	0	70-85%
5	KHTN 7	6	70-85%
6	Tiếng anh 7	6	70-85%
7	Tin học 7	3	70-85%
8	Ngữ văn 7 tập 1	6	70-85%
9	Ngữ văn 7 tập 2	6	70-85%
10	GDTC 7	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 7	6	70-85%
12	Toán tập 1	6	70-85%
13	Toán tập 2	6	70-85%
14	Công nghệ 7	6	70-85%

15	HĐTNHN 7	6	70-85%
16	Bài tập tin học 7	3	70-85%
17	BT toán 7 tập 1	6	70-85%
18	BT toán 7 tập 2	6	70-85%
19	BT ngữ văn 7 tập 1	6	70-85%
20	BT ngữ văn 7 tập 2	6	70-85%
21	BT mỹ thuật 7	3	70-85%
22	BT công nghệ 7	6	70-85%
23	BT KHTN 7	6	70-85%
24	BT âm nhạc 7	3	70-85%
25	BT lịch sử và địa lý 7 phần lịch sử	6	70-85%
26	BT lịch sử và địa lý 7 phần địa lý	6	70-85%
27	BT HĐTNHN 7	6	70-85%
28	BT GD CD 7	6	70-85%
29	BT Tiếng anh 7	6	70-85%
	SGK LỚP 8	181	
1	Âm nhạc 8	3	70-85%
2	GD CD 8	8	70-85%
3	Mỹ thuật 8	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 8	0	70-85%
5	KHTN 8	8	70-85%
6	Tiếng anh 8	8	70-85%
7	Tin học 8	3	70-85%
8	Ngữ văn 8 tập 1	8	70-85%
9	Ngữ văn 8 tập 2	8	70-85%
10	GDTC 8	3	70-85%

11	Lịch sử và địa lý 8	8	70-85%
12	Toán tập 1	8	70-85%
13	Toán tập 2	8	70-85%
14	Công nghệ 8	8	70-85%
15	HĐTNHN 8	8	70-85%
16	Bài tập tin học 8	3	70-85%
17	BT toán 8 tập 1	8	70-85%
18	BT toán 8 tập 2	8	70-85%
19	BT ngữ văn 8 tập 1	8	70-85%
20	BT ngữ văn 8 tập 2	8	70-85%
21	BT mỹ thuật 8	3	70-85%
22	BT công nghệ 8	8	70-85%
23	BT KHTN 8	8	70-85%
24	BT âm nhạc 8	3	70-85%
25	BT lịch sử và địa lý 8 phần lịch sử	4	70-85%
26	BT lịch sử và địa lý 8 phần địa lý	4	70-85%
27	BT HĐTNHN 8	8	70-85%
28	BT GD CD 8	8	70-85%
29	BT Tiếng anh 8	8	70-85%
	SGK LỚP 9	141	
1	Âm nhạc 9	3	70-85%
2	GD CD 9	6	70-85%
3	Mỹ thuật 9	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	0	70-85%
5	KHTN 9	6	70-85%
6	Tiếng anh 9	6	70-85%

7	Tin học 9	3	70-85%
8	Ngữ văn 9 tập 1	6	70-85%
9	Ngữ văn 9 tập 2	6	70-85%
10	GDTC 9	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 9	6	70-85%
12	Toán tập 1	6	70-85%
13	Toán tập 2	6	70-85%
14	Công nghệ 9	6	70-85%
15	HĐTNHN 9	6	70-85%
16	Bài tập tin học 9	3	70-85%
17	BT toán 9 tập 1	6	70-85%
18	BT toán 9 tập 2	6	70-85%
19	BT ngữ văn 9 tập 1	6	70-85%
20	BT ngữ văn 9 tập 2	6	70-85%
21	BT mỹ thuật 9	3	70-85%
22	BT công nghệ 9	6	70-85%
23	BT KHTN 9	6	70-85%
24	BT âm nhạc 9	3	70-85%
25	BT lịch sử và địa lý 9 phần lịch sử	3	70-85%
26	BT lịch sử và địa lý 9 phần địa lý	3	70-85%
27	BT HĐTNHN9	6	70-85%
28	BT GDTC 9	6	70-85%
29	BT Tiếng anh 9	6	70-85%
	Sách giáo viên lớp 6	80	
1	Âm nhạc 6	3	70-85%
2	GDTC 6	6	70-85%

3	Mỹ thuật 6	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	5	70-85%
5	KHTN 6	9	70-85%
6	Tiếng anh 6 tập 1	6	70-85%
7	Tiếng anh 6 tập 2	6	70-85%
8	Tin học 6	2	70-85%
9	Ngữ văn 6 tập 1	6	70-85%
10	Ngữ văn 6 tập 2	6	70-85%
11	GDTC 6	2	70-85%
12	Lịch sử và địa lý 6	8	70-85%
13	Toán tập 1	6	70-85%
14	Công nghệ 6	6	70-85%
15	HĐTNHN 6	6	70-85%
	SGV LỚP 7	69	
1	Âm nhạc 7	6	70-85%
2	GDCD7	6	70-85%
3	Mỹ thuật7	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 7	0	70-85%
5	KHTN 7	6	70-85%
6	Tiếng anh 7	6	70-85%
7	Tin học 7	3	70-85%
8	Ngữ văn 7 tập 1	6	70-85%
9	Ngữ văn 7 tập 2	6	70-85%
10	GDTC 7	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 7	6	70-85%
12	Toán tập 1	6	70-85%

13	Công nghệ 7	6	70-85%
14	HĐTNHN 7	6	70-85%
	SGV LỚP 8	84	
1	Âm nhạc 8	3	70-85%
2	GDCD 8	8	70-85%
3	Mỹ thuật 8	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 8	0	70-85%
5	KHTN 8	8	70-85%
6	Tiếng anh 8	8	70-85%
7	Tin học 8	3	70-85%
8	Ngữ văn 8 tập 1	8	70-85%
9	Ngữ văn 8 tập 2	8	70-85%
10	GDTC 8	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 8	8	70-85%
12	Toán tập 1	8	70-85%
14	Công nghệ 8	8	70-85%
15	HĐTNHN 8	8	70-85%
	SGV LỚP 9	72	
1	Âm nhạc 9	3	70-85%
2	GDCD 9	6	70-85%
3	Mỹ thuật 9	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	0	70-85%
5	KHTN 9	6	70-85%
6	Tiếng anh 9	6	70-85%
7	Tin học 9	3	70-85%
8	Ngữ văn 9 tập 1	6	70-85%

9	Ngữ văn 9 tập 2	6	70-85%
10	GDTC 9	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 9	6	70-85%
12	Toán tập 1	6	70-85%
13	Công nghệ 9 định hướng nghề nghiệp	6	
14	HĐTNHN 9	6	70-85%
15	Công nghệ 9 chế biến thực phẩm	6	70-85%
16	Sách tham khảo	2826	
17	Sách pháp luật	25	
18	Sách Bác Hồ	50	
19	Sách đặc biệt(biên đạo, tâm lý HS)	20	
20	Sách thiếu nhi	700	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng

1.1.1 Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1; 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	

Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 5</i>				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 2.

1.1.2. Đánh giá theo mức 4

Tiêu chí	Kết quả	Ghi chú
----------	---------	---------

	Đạt	Không đạt	
Khoản 1, Điều 22		x	
Khoản 2, Điều 22	x		
Khoản 3, Điều 22	x		
Khoản 4, Điều 22		x	
Khoản 5, Điều 22	x		
Khoản 6, Điều 22	x		

Kết quả: Không đạt mức 4

1.1.3 . *Kết luận:* Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2.

Tổng số các tiêu chí đạt: $25/25 = 100\%$

Số tiêu chí không đạt: $0/25 = 0\%$

1.2. Đánh giá theo chuẩn Quốc gia

Trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu đánh giá lại trường đạt chuẩn Quốc gia (Mức 1) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn Nghệ thuật đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. (Lớp 6,7,8, 9), chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai của lớp 9.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá và đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm định chất lượng giáo dục và đánh giá ngoài chất lượng giáo dục nhà trường.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với tất cả các khối lớp, các năm học tiếp theo sẽ kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế để nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh

Số học sinh tuyển sinh đầu cấp (lớp 6) năm học 2024-2025: 379 học sinh, trong đó có 191 nam, 188 nữ, 01 học sinh khuyết tật, 04 học sinh là người dân tộc thiểu số.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1505	382	421	374	328
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1464 97.28	376 98.43	398 94.54	362 96.79	328 100
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40 2.66	6 1.57	22 5.22	12 3.21	0
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.06	0	1 0.24	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1505	382	421	374	328
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1047 69.57	280 73.3	301 71.5	248 66.31	218 66.46
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	378 25.12	87 22.77	100 23.75	104 27.81	87 26.52
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	79 5.25	15 3.93	19 4.51	22 5.88	23 7.02
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.06	0	1 0.24	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1505	382	421	374	328
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1505 99.94	382 100	420 99.76	374 100	328 100
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	234 15.5	52 13.6	78 18.5	40 10.7	64 19.5
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	813 54.0	228 59.7	223 52.9	208 55.6	154 46.9
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.06	0	1 0.24	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	11 100	1 9.09	4 36.37	3 27.27	3 27.27
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	19 100	4 21.05	6 31.6	7 37.85	2 10.5
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp thành phố	154	49	54	50	1
2	Cấp tỉnh	12	1	4	1	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	6		1	5	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	328				328
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	328				328
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	784/721	182/200	220/201	201/173	181/147
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	17	4	7	2	4

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

Mã chương: 622		Đơn vị báo cáo: Trường THCS Điện Biên		Mã ĐVQHNS: 01		Mẫu số B01/BCQT (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)		Năm 2024		Đơn vị tính: Đồng		Trang	
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP								
A	B	C	1	2	3								
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01											
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02											
	- Kinh phí đã nhận	03											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04											
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05											
	- Kinh phí đã nhận	06											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07											
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	12.236.698.000	12.236.698.000	12.236.698.000								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	11.499.765.000	11.499.765.000	11.499.765.000								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	736.933.000	736.933.000	736.933.000								
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	12.236.698.000	12.236.698.000	12.236.698.000								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	11.499.765.000	11.499.765.000	11.499.765.000								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	736.933.000	736.933.000	736.933.000								
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	12.190.750.571	12.190.750.571	12.190.750.571								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	11.819.812.571	11.819.812.571	11.819.812.571								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	370.938.000	370.938.000	370.938.000								
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	12.190.750.571	12.190.750.571	12.190.750.571								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	11.819.812.571	11.819.812.571	11.819.812.571								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	370.938.000	370.938.000	370.938.000								
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20											
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21											

Mã chương: 622
 Đơn vị báo cáo: Trường THCS Điện Biên
 Mã ĐVQHNS: 01

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ
			TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP					
A	B	C	1	2	3				
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91-92+93) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	91							
		92							
		93							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94-95+96) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95-89-92) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96-90-93)	94							
		95							
		96							

Lớp, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Nghiễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Phạm Thị Liên

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)



Phạm Thị Liên

Số: 91 /KH-THCSĐB

TP Thanh Hóa, ngày 08 tháng 10 năm 2024

KẾ HOẠCH

Thực hiện dự toán các khoản thu, chi trong nhà trường năm học 2024-2025

- Căn cứ Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha, mẹ học sinh;
- Căn cứ Nghị quyết số 286/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Căn cứ Nghị Quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi mức thu học phí từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Căn cứ Công văn số 2671/SGDĐT-KHTC ngày 27/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa về việc hướng dẫn triển khai, thực hiện các khoản thu, chi trong các cơ sở giáo dục công lập năm học 2024-2025;
- Căn cứ Công văn số 2516/SGDĐT-KHTC ngày 16/9/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa về việc hướng dẫn triển khai, thực hiện các khoản thu, chi trong các cơ sở giáo dục công lập năm học 2023-2024;
- Căn cứ văn bản số 6325/UBND - GDĐT ngày 17/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa về việc triển khai, thực hiện các khoản thu, chi trong cơ sở giáo dục công lập năm học 2024-2025;
- Căn cứ văn bản số 5782/HD-UBND ngày 29/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa về việc thực hiện các khoản thu, chi trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Thanh Hóa năm học 2022-2023;
- Căn cứ công văn số 1599/BHXH-QLT ngày 16/8/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa về việc hướng dẫn thực hiện công tác BHYT học sinh, sinh viên năm học 2024-2025;
- Căn cứ hướng dẫn Liên ngành số 03-HD/LN ngày 06/9/2022 của Thành Đoàn, phòng GDĐT, Hội CTĐ Thành phố Thanh Hóa. Hướng dẫn quản lý và sử dụng quỹ Đoàn, Đội, Kế hoạch nhỏ trong trường học giai đoạn 2022-2027;
- Căn cứ Công văn số 286/CTĐTH-VP ngày 22/8/2023 của Ban Chấp hành tỉnh hội tỉnh Thanh Hóa về việc quản lý thu, chi quỹ Hội và hội phí của hội viên Chữ thập đỏ trong trường học;
- Căn cứ vào sổ lớp, sổ học sinh của nhà trường năm học 2024-2025:
 - + Tổng số lớp: 29 lớp;

+ Tổng số HS toàn trường: 1.501 học sinh;
 Tr.đó: - HS mới tuyển sinh: 379 học sinh;
 - Học sinh cũ: 1.122 học sinh;

- Căn cứ nhu cầu của cha, mẹ học sinh (có phụ lục kèm theo);

Sau khi bàn bạc, thống nhất với Ban đại diện Hội cha mẹ học sinh, trường THCS Điện Biên báo cáo các khoản dự kiến thu trong năm học 2024-2025 như sau:

A Khoản thu bắt buộc theo luật:				thu nộp BHXH
1	BHYT học sinh	đồng/hs/tháng	73.710	2.340x4,5%x70%
B Các khoản nhà trường thu, quản lý:				
I Các khoản thu theo quy định của nhà nước:				
1	Học phí	đồng/hs/tháng	1.621.080.000	CV 2671/SGDĐT
II Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:				CV 6325/UBND-GDĐT
1	Dạy thêm, học thêm	đồng/hs/buổi	2.207.520.000	
2	Hoạt động hỗ trợ giáo dục:			
2.1	Trông giữ phương tiện giao thông	đồng/hs/tháng		
2.2	Xe đạp	đồng/hs/tháng	38.700.000	
2.3	Xe điện, xe máy	đồng/hs/tháng	63.000.000	
3	Dịch vụ số liên lạc điện tử	đồng/hs/năm	72.400.000	VNPT
4	Nước uống	đồng/hs/tháng	81.054.000	Cty Dạ Lan
5	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra	đồng/hs/năm		
-	Khối lớp 6	đồng/hs/năm	63.000	
-	Khối lớp 7	đồng/hs/năm	63.000	
-	Khối lớp 8	đồng/hs/năm	63.000	
-	Khối lớp 9	đồng/hs/năm	63.000	
C Các khoản thu của các tổ chức Đội, Hội:				các tổ chức thu, q. lý
1	Quỹ Đoàn - Đội + kế hoạch nhỏ	đồng/hs/năm	42.000	VB 03-HD/LN
2	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	đồng/hs/năm	15.000	VB 286/CTĐTH-VP
3	Quỹ Hội cha, mẹ học sinh lớp		tự nguyện	

Tổng dự toán các khoản dự kiến thu năm học 2024-2025:

(Chữ ký)

Số TT	Nội dung thu	Tồn NH 2023-2024	Dự toán NH 2024-2025	
			Tổng DT thu	Tổng DT chi
A	B	I	2	3
A	Khoản thu bắt buộc theo Luật	0	1.137.492.720	1.137.492.720
1	BHYT học sinh	0	1.137.492.720	1.137.492.720
B	Các khoản nhà trường thu, quản lý:	733.460.916	9.146.474.000	9.879.919.400
I	Các khoản thu theo quy định của nhà nước:	728.169.838	6.589.237.000	7.317.399.080
1	Học phí	717.587.682	1.621.080.000	2.338.667.682
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:	5.291.078	2.557.237.000	2.562.520.320
1	Dạy thêm, học thêm	5.291.078	2.207.520.000	2.212.811.078
2	Hoạt động hỗ trợ giáo dục:	0	101.700.000	101.700.000
2.1	Xe đạp, Xe đạp điện, xe máy điện	0	101.700.000	101.700.000
3	Dịch vụ số liên lạc điện tử	0	72.400.000	72.400.000
4	Nước uống	0	81.054.000	81.054.000
5	Học phẩm p/v thi, kiểm tra khối	0	94.563.000	94.555.242
C	Các khoản thu của các tổ chức Đội, Hội:	0	84.042.000	84.042.000
1	Quỹ Đoàn - Đội - Kế hoạch nhỏ	0	63.042.000	63.042.000
2	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	0	21.000.000	21.000.000
3	Quỹ Hội cha, mẹ học sinh lớp		tự nguyện	

(Có các dự toán chi tiết kèm theo)

Đề nghị UBND phường Điện Biên, phòng Giáo dục và Đào tạo xem xét, phê duyệt để trường THCS Điện Biên triển khai thực hiện./.

Ý KIẾN UBND PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN



PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Thị Hằng



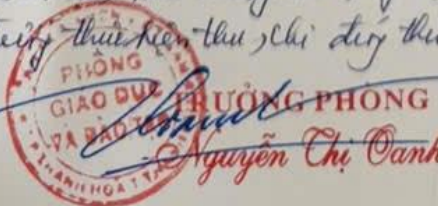
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nghiêm

PHÊ DUYỆT CỦA PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngày 09/10/2024

- Thông nhất kế hoạch nhà trường để xây dựng
- Để thực hiện nhà trường thực hiện thu chi đúng theo quy định.



THỦ LƯU PHÓNG
Nguyễn Thị Thanh

2. Công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TP THANH HÓA
TRƯỜNG THCS ĐIỆN BIÊN

Số: 6 /QĐ-THCSDB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của trường trung học cơ sở Điện Biên

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3 /2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ QĐ số 259/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo thành phố Thanh Hoá;

Xét đề nghị của Kế toán trường trung học cơ sở Điện Biên

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của trường trung học cơ sở Điện Biên (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) thuộc tổ chuyên môn, bộ phận văn phòng (nếu có); cán bộ, giáo viên trường trung học cơ sở Điện Biên và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Nghiêm

TRƯỜNG THCS ĐIỆN BIÊN
Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-THCSDB ngày 08/01/2025
của trường trung học cơ sở Điện Biên)

Đvt: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.472.033.000
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.472.033.000
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.654.043.000
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	817.990.000
II	Nguồn vốn viện trợ	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

ỦY BAN NHÂN DÂN TP THANH HÓA
TRƯỜNG THCS ĐIỆN BIÊN

TỔNG HỢP

Kính phi đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ
Kỳ I - Năm học 2024-2025

STT	Họ và tên	Lớp	Miễn đóng học phí			Mức giảm đóng học phí			Đơn vị tính: đồng	
			Mức HP miễn	Số tháng miễn	Số tiền HP miễn	Mức HP giảm	Số tháng giảm	Số tiền HP giảm	Nhu cầu cấp bù HP Học kỳ I Năm học 2024-2025	
A	B		3	4	5=2x3x4	7	8	9=6x7x8	10=5+9	
	TỔNG CỘNG				4.560.000			480.000		5.040.000
1	Vũ Ngọc Quang	6B	120.000	4	480.000					480.000
2	Đỗ Trí Khang	6K	120.000	4	480.000					480.000
3	Hoàng Ánh Dương	7K	120.000	4	480.000					480.000
4	Nguyễn Ngọc Thái	8C	120.000	2	240.000					240.000
5	Trịnh Sơn	8K	120.000	4	480.000					480.000
6	Lê Thị Thanh Thanh	8B	120.000	4	480.000					480.000
7	Hoàng Nhật Linh	8B	120.000	4	480.000					480.000
8	Đỗ Minh Khuê	8C	120.000	4	480.000					480.000
9	Nguyễn Trần Gia Linh	8D	120.000	4	480.000					480.000
10	Trần Minh Vũ	9E	120.000	4	480.000					480.000
11	Hoàng Lê Thanh Vân	7H				60.000	4	240.000		240.000
12	Nguyễn Văn Duy	9H				60.000	4	240.000		240.000

Bảng chữ: Năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Chiều Thị Duyên

TP. Thanh Hóa, ngày 02 tháng 12 năm 2024

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN



Phạm Thị Liên

Nguyễn Thị Nghiêm

ỦY BAN NHÂN DÂN TP THANH HÓA
TRƯỜNG THCS ĐIỆN BIÊN

TỔNG HỢP

Kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ
Kỳ II - Năm học 2024-2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Thuộc đối tượng (ghi rõ đối tượng quy định tại Thông tư liên tịch 09/2016/ TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016)	Miễn đóng học phí		Mức giảm đóng học phí		Mức cầu cấp bù HP Học kỳ II Năm học 2024-2025	
				Mức HP miễn	Số tháng miễn	Số tiền HP miễn	Mức HP giảm	Số tháng giảm	Số tiền HP giảm
A	B			3	4	5=2x3x4 6.000.000	7	8	9=6x7x8 6.600.000
	TỔNG CỘNG								
1	Vũ Ngọc Quang	6B	Con thương binh	120.000	5	600.000			600.000
2	Đỗ Trí Khang	6K	Khuyết tật (Nhẹ)	120.000	5	600.000			600.000
3	Hoàng Ánh Dương	7K	Khuyết tật (Thân kinh, tâm thần)	120.000	5	600.000			600.000
4	Nguyễn Ngọc Thái	8C	Khuyết tật (Khác)	120.000	5	600.000			600.000
5	Trịnh Sơn	8K	Khuyết tật (Khác)	120.000	5	600.000			600.000
6	Lê Thị Thanh Thanh	8B	Con thương binh	120.000	5	600.000			600.000
7	Hoàng Nhật Linh	8B	Khuyết tật (Nghe, nói)	120.000	5	600.000			600.000
8	Đỗ Minh Khuê	8C	Khuyết tật (Khác)	120.000	5	600.000			600.000
9	Nguyễn Trần Gia Linh	8D	Con thương binh	120.000	5	600.000			600.000
10	Trần Minh Vũ	9E	Con thương binh	120.000	5	600.000			600.000
11	Hoàng Lê Thanh Ván	7H	Cha bị tai nạn lao động hưởng trợ cấp TX				60.000	5	300.000
12	Nguyễn Văn Duy	9H	Cha bị tai nạn lao động hưởng trợ cấp TX				60.000	5	300.000

Bảng chữ: Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng

TP. Thanh Hóa, ngày 25 tháng 4 năm 2025

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ



Phạm Văn Dũng

Phạm Thị Liên

Nguyễn Thị Nghiêm

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác chính trị tư tưởng của cán bộ giáo viên

Trong năm học 2024-2025, BGH nhà trường đã tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị đạt kết quả cao; luôn quan tâm đến việc tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quán triệt thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền tổ chức thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh, của Thành uỷ thành phố Thanh Hóa, của Đảng ủy phường Điện Biên một cách kịp thời nghiêm túc giúp cho CBGV-NV nâng cao nhận thức tư tưởng, chính trị, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

Hướng về những ngày lễ lớn của Đảng, của đất nước trong năm học 2024-2025, CBGV-NV nhà trường đã sôi nổi thi đua dạy tốt, tích cực tham gia các hoạt động của trường, của ngành Giáo dục, của thành phố, của phường Điện Biên càng thêm tự hào về quê hương, đất nước của mình và truyền tình yêu, niềm tự hào ấy đến các em học sinh.

2. Xây dựng chất lượng đội ngũ

Nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giáo viên thường xuyên liên tục, có tính chuyên sâu nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường. Vì thế, hàng năm đều có kế hoạch tập trung bồi dưỡng nâng cao chất lượng chuyên môn của đội ngũ bằng nhiều hình thức: Tập trung chỉ đạo nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn được xây dựng trên sự định hướng theo kế hoạch chuyên môn hàng tháng của nhà trường; Cử giáo viên đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị.

3. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém, chưa đạt; Thi vào lớp 10 THPT

3.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch từ đầu năm học. Giáo viên được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. Coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả HSG các cấp:

+ Học sinh giỏi cấp Quốc gia: 6 giải (trong đó có 01 HCV, 01 HCD, 01 giải Nhì, 02 giải Ba, 01 KK)

+ Học sinh giỏi cấp tỉnh: 12 giải (trong đó 04 giải Nhất; 02 Nhì; 03 giải Ba; 03 giải KK).

+ Học sinh giỏi cấp thành phố: 154 giải (trong đó: 4 giải Nhất; 47 giải Nhì; 62 giải Ba; 41 giải Khuyến khích).

3.2. Phụ đạo học sinh chưa đạt

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh chưa đạt luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định trong top 5 toàn thành phố.
- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối kỳ II của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa.

3.3. Thi vào lớp 10 THPT

- Điểm bình quân các môn thi vào lớp 10 THPT là 23.06, xếp trong top đầu toàn Thành phố trong khối các trường công lập.
- Có 25 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 THPT Chuyên Lam Sơn, xếp thứ 2 toàn Thành phố về số lượng học sinh trúng tuyển.

4. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

- Công tác chỉ đạo: Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; Quản lý giáo án; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.
- Kết quả đã đạt: Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường THCS Điện Biên, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026.

Nơi nhân:

- *Bảng tin thông báo NT;*
- *Đăng trên trang web đơn vị;*
- *Lưu VT.*

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nghiêm